

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2025)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Đến chân công trình	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	590.000	580.000	580.000	580.000	580.000	630.000	610.000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	390.000	380.000	380.000	380.000	380.000	450.000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Đến chân công trình	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	205.000	200.000	200.000	210.000	200.000	200.000	200.000	200.000	275.000	265.000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	370.000	370.000	390.000	380.000	380.000	380.000	380.000	400.000	385.000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Đến chân công trình	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	315.000	315.000	330.000	320.000	315.000	315.000	315.000	370.000	350.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	290.000	285.000	320.000	310.000	295.000	295.000	295.000	295.000	330.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Đến chân công trình	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	270.000	270.000	300.000	290.000	275.000	275.000	275.000	330.000	320.000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	280.000	270.000	310.000	300.000	280.000	280.000	280.000	315.000	300.000
9	Vật liệu khác	Đất núi	m3			Đến chân công trình	180.000	185.000	185.000	185.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	180.000	180.000
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.350	1.300	1.300	1.300	1.300	1.420
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.250	1.200	1.200	1.200	1.200		
12	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.250	1.200	1.200	1.200	1.200	1.370	1.250
13	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.150	1.100	1.100	1.100	1.100		
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350		
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.650	1.650
16	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450		
17	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.800	2.200	2.000	2.000	2.000	2.000	2.273	2.273
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
19	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	30.000
20	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	80.000	60.000
21	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	30.000	30.000
22	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.500.000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	265.000	255.000
24	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	320.000	310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vinh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
25	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic (chống trơn) Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	105.000	102.000
26	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
27	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	109.000	106.000
28	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 600x600	Đến chân công trình	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	135.000	132.000
29	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 800x800		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	195.000	192.000
30	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x450	Đến chân công trình	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	111.000	108.000
31	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x600		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	119.000	116.000
32	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
33	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
34	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
35	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
36	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.170.000	1.135.000
37	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	940.000	905.000
38	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
39	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	590.000	585.000
40	Vật liệu khác	Bệ xi bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.510.000	1.475.000
41	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
42	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	900.000	865.000
43	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	840.000	835.000
44	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	190.000	185.000
45	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.450.000	1.435.000
46	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.450.000	2.415.000
47	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.650.000	1.615.000
48	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 4 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.
- Gạch tuynel Đông Triều, tuynel Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng hầu hết không có kích thước theo TCVN.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.